GRAMMAR : COMPARATIVE FORMS OF ADJECTIVES AND ADVERBS.
(Dạng so sánh hơn của tính từ và trạng từ)

I. CÁCH SỬ DỤNG

- So sánh hơn so sánh một người hoặc một vật với người khác hoặc vật khác.
- So sánh hơn cho phép chúng ta nói liệu một người hay một vật có nhiều hơn hoặc I ít hơn một phẩm chất nào đó.

Comparative adjectives or adverbs : using " than"

- Khi chúng ta đề cập đến người hay vật thứ hai trong sự so sánh, chúng ta dùng " than"
- " than" có nghĩa là " hơn"

Ex: Could you carry this? You're stronger than me.

II. CÔNG THỨC CHUNG

2.1: So sánh hơn với tính và trạng từ ngắn

S +	be verb	short	adj adv	+ er	than	S.P +	auxiliary V O/ N

2. 2: So sánh hơn với tính và trạng từ dài

S +	be verb	+	more/ less	long	adj adv	than	S.P + auxiliary V O/ N

Chú thích:
- S: subject: chủ từ
- S.P: subject pronoun: đại từ nhân xưng
- O: object: tân ngữ
- auxiliary V: trợ động từ

III. DẠNG SO SÁNH HƠN CỦA TÍNH TỪ

- Định nghĩa về tính từ: Tính từ là những từ miêu tả danh từ

+ tính từ cung cấp thông tin về tuổi tác, kích cỡ của người hay vật
Mr. Smith is young. (tuổi tác)
+ tính từ thể hiện quan điểm của ai về cái gì.
Miss Sally is very beautiful.
+ tính từ diễn tả cảm xúc của người hay vật.
I'm happy.

- Tính từ so sánh hơn dùng để miêu tả hai dành từ , nó nói cho chúng ta biết một danh từ thì khác với danh từ còn lại như thế nào.

- DẠNG SO SÁNH HƠN CỦA TÍNH TỪ

Syllable		Form	Positive adjectives	Comparative adjectives
1 âm tiết	kết thúc bằng phụ âm+ nguyên âm+ phụ âm	adj +er	tall	taller
		gấp đôi phụ âm cuôi và + er	big fat	bigger fatter
		chuyển "y"	busy	busier

2 âm tiết	kết thúc bằng "y"	thành "i" + er	happy	happier
	kết thúc bằng "ow, et, le, er"	adj +er	narrow quiet simple clever	narrower quieter simpler cleverer
từ 2 âm tiết trở lên		more/less + adj	beautiful expensive	more/less beautiful more/less expensive
Tính từ bất quy tắc			good bad far much/many little old	better worse farther/ further more less older/ elder

EXAMPLES:

- Jack is short*er* than David.
- Russia is big*ger* than Canada.
- Miss Smith is bus*ier* than Miss Sally.
- The new bed is narrow*er* than old one.
- Sally is *more beautiful* than Daisy.
- My car is *worse* than Jack's.
- Today the weather is *better.*
- Tom is *older* than Tim.

NOTES:

- Để tạo ra một sự *KHÁC BIỆT LỚN* trong so sánh hơn, chúng ta có thể thêm

much/a lot/ far + TÍNH TỪ SO SÁNH HƠN

- Để tạo ra một sự *KHÁC BIỆT NHỎ* trong so sánh hơn, chúng ta có thể thêm

a little/ a bit + TÍNH TỪ SO SÁNH HƠN

Examples:

- This food is *much/ a lot / far* better the food we had yesterday.
- The town is *much/ a lot/ far* more crowded these days because of the new shopping mall.
- John is *a little/ a bit* younger than Tim.
- Jack is *a little/ a bit* more experienced than David and John.

IV: DẠNG SO SÁNH HƠN CỦA TRẠNG TỪ

- Định nghĩa về trạng từ: Trạng từ là những từ mô tả danh từ

She plays tennis well.

She dances beautifully.

- Trạng từ so sánh hơn miêu tả hai hành động.

- DẠNG SO SÁNH HƠN CỦA TRẠNG TỪ

Adverbs	FORM	Positive adverbs	Comparative adverbs
1 âm tiết	adv +er	hard late	harder later
kết thúc bằng "ly"	more/ less+ adv	carefully beautifully quickly	more/ less carefully more/ less beautifully more/ less quickly
bất quy tắc		well badly far early	better worse farther/ further earlier

EXAMPLES

- The leopard runs fast*er* than the lion (does).
- Peter works hard*er* than Tom (does).
- Peter gets up earli*er* than Sally (does).
- Mr. Smith drives *more carefully* than Mr. David (does).
- I play badminton *worse* than my friends (does).